

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CHÂU THÀNH
TỈNH KIÊN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **24/2024/DS-ST**

Ngày **30/7/2024**

V/v “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”.

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU THÀNH - TỈNH KIÊN GIANG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà **Lê Thị Thanh Thảo**

Các Hội thẩm nhân dân: Ông **Vũ Văn Hợp**

Ông Nguyễn Thành Thái

Thư ký phiên tòa ghi biên bản phiên tòa: Ông **Nguyễn Chí Thăng** - Thư ký TAND huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành: Ông Nguyễn Thế Nam – Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 7 năm 2024 tại phòng xử án Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: **60/2024/TLST- DS, ngày 05 tháng 3 năm 2024** về việc “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: **27/2024/QĐXXST- DS, ngày 26/4/2024** và Quyết định hoãn phiên tòa số **18/2024/QĐST- DS ngày 15/5/2024** giữa các đương sự:

* Nguyên đơn: **Ngân hàng thương mại cổ phần Đ (D).**

Trụ sở chính: **Số A P, phường C, quận P - TP Hồ Chí Minh.**

Người đại diện theo pháp luật: Ông **Nguyễn Thanh T** – Chức vụ: Chủ tịch Hội đồng quản trị - **Ngân hàng TMCP Đ.**

Người đại diện theo uỷ quyền: Ông **Dương Văn Q** – Chức vụ: Giám đốc **Ngân hàng TMCP Đ – Chi nhánh K** (Theo quyết định số 163/QĐ-DAB-HĐQT-PC ngày 08/8/2022).

Người được uỷ quyền tham gia tố tụng: Ông **Trang Minh P** – Chức vụ: Nhân viên thẩm định **Ngân hàng TMCP Đ – Chi nhánh K** (Theo quyết định số 40/QĐ-KGG ngày 20/12/2023).

* Bị đơn: Ông **Phạm Văn H**, sinh năm 1968 và bà **Huỳnh Thị N**, sinh năm 1972.

Cùng địa chỉ: **Ấp T, xã G, huyện C, tỉnh Kiên Giang.**

(Ông P, ông H có mặt; bà N vắng mặt tại phiên tòa)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*** Theo đơn khởi kiện của nguyên đơn và tại phiên tòa ông Trang Minh P là người đại diện nguyên đơn trình bày như sau:**

Ông Phạm Văn H và bà Huỳnh Thị N có ký kết hợp đồng tín dụng với Ngân hàng TMCP Đ - Chi nhánh K (sau đây viết tắt là D), chi tiết như sau:

Tổng hạn mức cấp tín dụng: 500.000.000 đồng (Bằng chữ: Năm trăm triệu đồng) theo Hợp đồng tín dụng số K0079/123 ngày 06/11/2023, chi tiết bao gồm những thông tin như sau:

- Hợp đồng vay số: K0079/123
- Số tiền vay: 500.000.000 đồng (Bằng chữ: Năm trăm triệu đồng).
- Lãi suất: 13%/năm Thời hạn vay; 12 tháng
- Mục đích vay: Bổ sung vốn kinh doanh.

Biện pháp đảm bảo:

Ông Phạm Văn H và bà Huỳnh Thị N thế chấp cho D tài sản là bất động sản tọa lạc tại thửa đất số 274, tờ bản đồ số 33, diện tích: 1.509,4m² tại ấp T, xã G, huyện C, tỉnh Kiên Giang theo Giấy chứng nhận QSDĐ QSHNƠ-TSKGLVĐ số: DD292229 do Sở Tài Nguyên - Môi Trường tỉnh K cấp ngày 12/4/2022, chủ sở hữu/sử dụng ông Phạm Văn H-bà Huỳnh Thị N. Theo Hợp đồng thế chấp số K0097/TC23 ngày 06/6/2023 Hợp đồng thế chấp đã được công chứng, đăng ký giao dịch đảm bảo theo đúng quy định.

Trong quá trình vay từ ngày 06/6/2023 đến ngày 20/12/2023 ông H và bà N trả được tổng số tiền như sau:

- Vốn: 0 đồng
- Lãi: 5.342.466 đồng
- **Tổng cộng: 5.342.466 đồng**

Do ông Phạm Văn H và bà Huỳnh Thị N vi phạm nghĩa vụ trả nợ. Tính đến ngày 20/12/2023, ông H và bà N còn nợ các khoản sau:

- Vốn: 500.000.000 đồng
- Lãi: 29.562.000 đồng

Tổng cộng: 529.562.000 đồng (Bằng chữ: Năm trăm hai mươi chín triệu, năm trăm sáu mươi hai nghìn đồng).

Nay ngân hàng yêu cầu:

1. Ông Phạm Văn H và bà Huỳnh Thị N trả ngay cho D tổng số nợ còn thiếu (gồm lãi trong hạn, lãi quá hạn, vốn) tính đến ngày 20/12/2023 là: 529.562.000 đồng (Bằng chữ: Năm trăm hai mươi chín triệu, năm trăm sáu mươi hai nghìn đồng) và tiền lãi phát sinh từ ngày 21/12/2023 đến ngày ông H – bà N

trả hết nợ cho **D** theo lãi suất quá hạn được quy định tại hợp đồng vay số K0079/123.

2. Nếu ông **Phạm Văn H** và bà **Huỳnh Thị N** không thực hiện theo yêu cầu tại điểm 1 Mục II này thì **D** được quyền yêu cầu cơ quan nhà nước có thẩm quyền phát mãi các tài sản bảo đảm để thu hồi nợ cho **D**, chi tiết như sau:

- Bất động sản tại thửa đất số 274, tờ bản đồ số 33, diện tích: 1.509,4m² tại **ấp T, xã G, huyện C, tỉnh Kiên Giang** theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: DD292229 do **Sở Tài Nguyên - Môi Trường tỉnh K** cấp ngày 12/4/2022.

3. Trường hợp tài sản đảm bảo không đủ để thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho ông **H** và bà **N** tại **D** thì ông (bà) **Phạm Văn H, Huỳnh Thị N** tiếp tục thực hiện nghĩa vụ trả cho **D**.

4. Ông **Phạm Văn H** và bà **Huỳnh Thị N** phải chịu mọi chi phí phát sinh.

Ngoài ra, ông **P** trình bày thêm phần tài sản ông **H**, bà **N** thế chấp ngân hàng thì hiện nay do ông **H**, bà **N** đang là người trực tiếp, quản lý sử dụng, không thay đổi hiện trạng so với khi thế chấp nên ngân hàng không yêu cầu xem xét thẩm định tại chỗ.

*** Trong quá trình giải quyết vụ án bà **Huỳnh Thị N** trình bày như sau:**

Tòa án đã tổng đạt các văn bản tố tụng cho bà **N** như Thông báo thụ lý vụ án; Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải; Thông báo hoãn phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải; Quyết định đưa vụ án ra xét xử và Quyết định hoãn phiên tòa đúng theo quy định của pháp luật nhưng bà **N** không đến Tòa án nên không có lời khai.

*** Tại phiên tòa bị đơn ông **Phạm Văn H** trình bày như sau:** Ông thừa nhận vợ chồng ông có vay tiền của **Ngân hàng TMCP Đ** theo Hợp đồng tín dụng số K0079/123 ngày 06/11/2023, số tiền vay: 500.000.000 đồng (Bằng chữ: Năm trăm triệu đồng); Lãi suất: 13%/năm; Thời hạn vay; 12 tháng. Mục đích vay: Bổ sung vốn kinh doanh. Ông và bà **Huỳnh Thị N** thế chấp cho **D** tài sản là bất động sản tọa lạc tại thửa đất số 274, tờ bản đồ số 33, diện tích: 1.509,4m² tại **ấp T, xã G, huyện C, tỉnh Kiên Giang** theo Giấy chứng nhận QSDĐ QSHNƠ-TSKGLVĐ số: DD292229 do **Sở Tài Nguyên - Môi Trường tỉnh K** cấp ngày 12/4/2022, chủ sở hữu/sử dụng ông **Phạm Văn H**, bà **Huỳnh Thị N**. Theo Hợp đồng thế chấp số K0097/TC23 ngày 06/6/2023 Hợp đồng thế chấp đã được công chứng, đăng ký giao dịch đảm bảo theo đúng quy định. Quá trình thực hiện hợp đồng ông và bà **N** có đóng tiền lãi cho Ngân hàng 5.342.466 đồng. Nợ gốc và tiền lãi cho đến nay do làm ăn khó khăn nên đến hạn ông và bà **N** chưa thanh toán

cho Ngân hàng. Nay ông đồng ý trả nợ theo yêu cầu của Ngân hàng nhưng xin thời gian 2 – 3 tháng để ông bán tài sản trả nợ. Ông xác định tài sản thế chấp Ngân hàng hiện nay do ông và bà **N** trực tiếp quản lý, sử dụng và không thay đổi hiện trạng.

Ông **P** là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện. Yêu cầu ông **H** và bà **N** trả cho **Ngân hàng TMCP Đ** số tiền tính đến ngày 29/7/2024 tổng cộng là 573.815.070 đồng. Trong đó nợ gốc 500.000.000 đồng và tiền lãi 73.815.070 đồng (lãi trong hạn 59.657.536 đồng, lãi quá hạn 14.157.534 đồng) và tiền lãi phát sinh từ ngày 30/7/2024 cho đến ông **H** và bà **N** thanh toán xong nợ vay cho Ngân hàng theo hợp đồng đã thỏa thuận. Nếu ông **H** và bà **N** không thanh toán nợ thì Ngân hàng có quyền yêu cầu phát mãi tài sản để thu hồi nợ.

- Quan điểm kiểm sát của đại diện Viện kiểm sát như sau:

+ Về tố tụng: Thẩm phán thực hiện đúng và đầy đủ các quy định về xác định thẩm quyền, thu thập chứng cứ, yêu cầu đương sự cung cấp chứng cứ, thủ tục tổng đạt văn bản tố tụng, thời hạn chuẩn bị xét xử; Đồng thời tại phiên tòa, Hội đồng xét xử (HĐXX) và thư ký tuân thủ trình tự tố tụng tại phiên tòa, đương sự có mặt thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ tại tòa.

+ Về nội dung: Đề nghị HĐXX chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Buộc ông **Phạm Văn H** và bà **Huỳnh Thị N** phải trả cho **Ngân hàng TMCP Đ** số tiền tính đến ngày 29/7/2024 tổng cộng là 573.815.070 đồng. Trong đó nợ gốc 500.000.000 đồng và tiền lãi 73.815.070 đồng (lãi trong hạn 59.657.536 đồng, lãi quá hạn 14.157.534 đồng) và tiền lãi phát sinh từ ngày 30/7/2024 cho đến ông **H** và bà **N** thanh toán xong nợ vay cho Ngân hàng theo hợp đồng đã thỏa thuận. Nếu ông **H** và bà **N** không thanh toán nợ thì Ngân hàng có quyền yêu cầu phát mãi tài sản để thu hồi nợ.

Các đương sự phải chịu án phí theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Tòa án nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: Theo đơn khởi kiện của nguyên đơn thì đây là tranh chấp hợp đồng vay tài sản và bị đơn có nơi cư trú tại **huyện C** nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án **huyện C** theo quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ Luật tố tụng dân sự 2015.

[2] Về thủ tục tố tụng: Bà Huỳnh Thị N là bị đơn trong vụ án đã được triệu tập hợp lệ lần 2 nhưng vắng mặt nên Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bà N theo quy định tại khoản 2 Điều 227 Bộ Luật tố tụng dân sự.

[3] Về nội dung vụ án: Xét yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng TMCP Đ.

[3.1] Về nợ gốc: Theo hợp đồng tín dụng số K0079/123 ngày 06/11/2023, thì ông Phạm Văn H, bà Huỳnh Thị N vay của Ngân hàng Thương mại cổ phần Đ số tiền 500.000.000 đồng. Ngân hàng TMCP Đ đã giải ngân số tiền vay 500.000.000đ cho ông H, bà N. Đến hạn trả nợ thì ông H, bà N không thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng như đã thỏa thuận. Sau khi thụ lý vụ án Tòa án đã tổng đạt hợp lệ đầy đủ các văn bản tố tụng của Tòa án cho bà N không có ý kiến gì đối với yêu cầu khởi kiện, các chứng cứ do nguyên đơn cung cấp cũng như không có yêu cầu phản tố hay yêu cầu độc lập. Đồng thời, tại phiên tòa ông H thừa nhận có vay và còn nợ Ngân hàng số tiền 500.000.000 đồng nên căn cứ vào khoản 1, 2 và 4 Điều 91 Bộ Luật tố tụng dân sự 2015, có thể khẳng định về chứng cứ mà nguyên đơn cung cấp là hợp lệ. Do đó, Ngân hàng TMCP Đ yêu cầu ông H, bà N trả nợ gốc là 500.000.000 đồng là có căn cứ và phù hợp theo quy định nên Hội đồng xét xử chấp nhận. Buộc ông H, bà N phải trả cho Ngân hàng TMCP Đ số nợ gốc là 500.000.000 đồng.

[3.2] Về lãi suất: Tại phiên tòa ông P là người đại diện theo ủy quyền của Ngân hàng Đ xác nhận từ khi vay cho đến nay ông H, bà N có đóng tiền lãi cho Ngân hàng số tiền là 5.342.466 đồng. Tính đến ngày 29/7/2024 ông H, bà N còn nợ tiền lãi là 73.815.070 đồng (lãi trong hạn 59.657.536 đồng, lãi quá hạn 14.157.534 đồng). Nay yêu cầu ông H, bà N phải trả cho Ngân hàng số tiền lãi nêu trên và yêu cầu ông Phạm Văn H, bà Huỳnh Thị N phải trả cho ngân hàng số tiền lãi phát từ ngày 30/7/2024 cho đến khi trả xong nợ với mức lãi suất theo hợp đồng tín dụng đã ký kết nêu trên. HĐXX xét thấy, yêu cầu này là phù hợp nên HĐXX chấp nhận. Buộc ông H, bà N phải trả cho Ngân hàng T1 là 73.815.070 đồng (lãi trong hạn 59.657.536 đồng, lãi quá hạn 14.157.534 đồng) và ông H, bà N còn phải tiếp tục trả lãi phát sinh cho Ngân hàng kể từ ngày 30/7/2024 cho đến khi thanh toán hết nợ với mức lãi suất theo hợp đồng tín dụng đã ký kết nêu trên.

[3.3] Về tài sản thế: theo hợp đồng thế chấp tài sản số K0097/TC23 ngày 06/6/2023. Hội đồng xét xử xét thấy, việc thế chấp các tài sản nêu trên giữa ông H, bà N với Ngân hàng là hoàn toàn tự nguyện và các tài sản thế chấp đã đăng ký theo quy định nên cần di trì để đảm bảo nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng. Do đó, nếu ông H, bà N không tự nguyện thanh toán nợ cho Ngân hàng thì cần duy trì hợp đồng thế chấp nêu trên để đảm bảo cho việc thi hành án.

[4] Về ý kiến của đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa: Xét đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

[5] Về án phí dân sự sơ thẩm giá ngạch:

Án phí được tính như sau: 573.815.070 đồng là 20.000.000 đồng + 4% (173.815.070 đồng) = 20.000.000 đồng + 6.952.603 đồng = 26.952.600 đồng (làm tròn).

Buộc ông **Phạm Văn H**, bà **Huỳnh Thị N** phải chịu án phí là 26.952.600 đồng đồng.

Ngân hàng TMCP Đ không phải chịu án phí do yêu cầu khởi kiện được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

- Căn cứ khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 2 Điều 227 và 273 Bộ luật tố tụng dân sự 2015.

- Căn cứ các Điều 463, 466 Bộ Luật dân sự 2015

- Căn cứ Điều 147 Bộ Luật tố tụng dân sự 2015 và Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

[1] Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của **Ngân hàng TMCP Đ**

Buộc ông **Phạm Văn H** và bà **Huỳnh Thị N** phải trả cho **Ngân hàng TMCP Đ** số nợ tính đến ngày 29/7/2024: tổng cộng là 573.815.070 đồng (*năm trăm bảy mươi ba triệu, tám trăm mười lăm nghìn đồng, không trăm bảy mươi đồng*). Trong đó, nợ gốc 500.000.000 đồng và tiền lãi 73.815.070 đồng (lãi trong hạn 59.657.536 đồng, lãi quá hạn 14.157.534 đồng) và tiền lãi phát sinh từ ngày 30/7/2024 cho đến ông **H** và bà **N** thanh toán xong nợ vay cho Ngân hàng theo hợp đồng tín dụng số K0079/123 ngày 06/11/2023.

Khi ông **H**, bà **N** trả xong nợ thì **Ngân hàng TMCP Đ** có trách nhiệm trả lại cho ông **H**, bà **N**: 01 Giấy chứng nhận QSDĐ QSHNƠ-TSKGLVĐ số: DD292229 do **Sở Tài Nguyên - Môi Trường tỉnh K** cấp ngày 12/4/2022, chủ sở hữu/sử dụng ông **Phạm Văn H**, bà **Huỳnh Thị N** theo Hợp đồng thế chấp số K0097/TC23 ngày 06/6/2023.

Trường hợp ông **H**, bà **N** không tự nguyện thanh toán hoặc thanh toán không đầy đủ nợ cho **Ngân hàng TMCP Đ** thì **Ngân hàng TMCP Đ** quyền yêu cầu Cơ quan thi hành án phát mại tài sản thế chấp theo hợp đồng thế chấp số K0097/TC23 ngày 06/6/2023 để thu hồi nợ.

[2] Về án phí dân sự sơ thẩm giá ngạch:

Buộc ông **Phạm Văn H**, bà **Huỳnh Thị N** phải chịu án phí là 26.952.600 đồng (*hai mươi sáu triệu, chín trăm năm mươi hai nghìn, sáu trăm đồng*).

Trả lại cho **Ngân hàng TMCP Đ** số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 12.600.000 đồng (*Mười hai triệu, sáu trăm nghìn đồng*) theo lai thu số 0007560 ngày 05/3/2024 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang.

[3] Quyền kháng cáo: **Ngân hàng TMCP Đ**, ông **H** có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bà **N** có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày niêm yết công khai bản án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nơi nhận:

- VKSND cùng cấp;
- UBND xã;
- CCTHADS;
- Dương sự;
- Lưu.

Lê Thị Thanh Thảo